

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

125B Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 38325889 / 38393931 Fax 38322807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 Năm 2017
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		1.029.404.824.497	971.416.190.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	117.063.347.407	108.333.795.180
1. Tiền	111		47.063.347.407	88.333.795.180
Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			1.740.970.582	18.446.610.612
Tiền gửi Ngân hàng			45.322.376.825	69.887.184.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		549.845.580.729	459.460.537.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		533.024.342.141	442.970.900.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.193.732.876	36.832.411.369
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	4.366.381.348	2.341.836.852
Phải thu khác (Phải trả khác dư Nợ TK 1368,3368)			346.837.801	665.813.354
Tạm ứng			4.019.543.547	1.676.023.498
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27.738.875.636)	(22.684.611.335)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	349.033.035.210	391.041.211.026
1. Hàng tồn kho	141		349.033.035.210	391.041.211.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.462.861.151	12.580.646.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	4.832.728.481	5.711.684.875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.529.457.919	5.684.958.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.100.674.751	1.184.003.313
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 Năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		197.426.261.393	195.150.812.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.962.741.000	74.741.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.962.741.000	74.741.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		142.611.380.539	150.386.255.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	44.391.693.414	50.960.952.680
- Nguyên giá	222		415.052.277.184	412.902.227.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(370.660.583.770)	(361.941.274.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	98.219.687.125	99.425.302.975
- Nguyên giá	228		113.624.444.707	113.624.444.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.404.757.582)	(14.199.141.732)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.973.235.406	718.883.567
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	9.973.235.406	718.883.567
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.582.556.709	28.582.556.709
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	28.582.556.709	28.582.556.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.296.347.739	15.388.376.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	12.801.647.626	13.893.675.911
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.494.700.113	1.494.700.113
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.226.831.085.890	1.166.567.003.409

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	300		637.469.963.671	600.346.827.202
I. Nợ ngắn hạn	310		636.816.440.286	599.830.032.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		139.872.970.639	96.055.688.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		883.406.454	931.325.219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	9.923.975.717	10.358.173.562
4. Phải trả người lao động	314		20.441.152.419	20.704.801.492
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	25.948.738.315	13.467.321.599
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	8.767.362.234	8.758.275.047
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	413.277.736.739	440.010.359.863
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.846.490.454	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.854.607.315	9.544.087.472
II. Nợ dài hạn	330		653.523.385	516.794.498
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		189.563.385	196.394.498
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	463.960.000	320.400.000
D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		589.361.122.219	566.220.176.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		589.032.708.436	566.355.756.015
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.390.923.137	7.390.923.137
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.949.519.061	4.302.304.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.718.936.238	75.689.198.168
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		328.413.783	(135.579.808)
1. Nguồn kinh phí	431	17	328.413.783	(135.579.808)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.226.831.085.890	1.166.567.003.409

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn



Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2017	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	711.579.836.487	814.342.126.096	1.155.096.161.590	1.234.200.830.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	3.975.498.340	2.206.927.205	4.061.201.540	2.289.177.005
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	707.604.338.147	812.135.198.891	1.151.034.960.050	1.231.911.653.003
4. Giá vốn hàng bán	11	21	615.166.547.505	717.278.172.926	1.008.464.510.178	1.105.928.980.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.437.790.642	94.857.025.965	142.570.449.872	125.982.672.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.361.507.427	349.537.383	18.550.923.645	15.517.838.401
7. Chi phí tài chính	22	23	6.578.783.897	5.561.813.957	12.234.528.518	11.579.733.651
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.432.756.427	5.561.813.957	12.030.967.288	11.257.705.997
8. Chi phí bán hàng	25		35.040.633.009	34.916.481.153	64.550.308.072	52.686.212.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.207.284.019	10.201.475.912	16.245.781.906	15.839.948.176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.972.597.144	44.526.792.326	68.090.755.021	61.394.616.787
11. Thu nhập khác	31	24	1.219.238.238	720.396.103	2.388.129.524	2.179.148.758
12. Chi phí khác	32	25	145.410.599	63.073.454	419.364.772	133.502.050
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.073.827.639	657.322.649	1.968.764.752	2.045.646.708
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.046.424.783	45.184.114.975	70.059.519.773	63.440.263.495
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	26.1	8.604.799.957	9.036.960.376	10.981.058.960	9.718.377.799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.441.624.826	36.147.154.599	59.078.460.813	53.721.885.696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	782	830	1.233	1.234

LẬP BIỂU

Phan Chí Nghiêm

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Đỗ Văn Tuấn

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ 2 NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70.059.519.773	63.440.263.495
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.924.925.099	10.896.983.392
- Các khoản dự phòng	03		12.900.754.755	10.143.827.101
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		(193.619.760)	(156.987.421)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.221.109.734)	(14.989.027.466)
- Chi phí lãi vay	06		12.030.967.288	11.257.705.997
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		86.501.437.421	80.592.765.098
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(98.970.839.438)	(261.325.482.976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		42.008.175.816	378.851.950.082
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		54.666.870.935	(12.668.627.508)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.970.984.679	699.332.375
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.187.031.492)	(11.349.982.820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.558.254.610)	(13.160.204.904)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.388.595.158)	(8.912.138.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.542.748.153	152.727.610.590
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.404.401.822)	(10.303.960.899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.103.470.845	14.989.027.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.699.069.023	4.685.066.567
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		581.416.888.479	486.569.028.173
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(608.149.311.603)	(522.842.326.640)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.973.261.585)	(315.304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.705.884.709)	(36.588.602.467)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50		8.535.932.467	120.824.074.690
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		108.333.795.180	44.262.117.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		193.619.760	(24.369.131)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	3	117.063.347.407	165.061.823.124

LẬP BIỂU

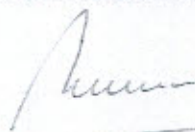
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

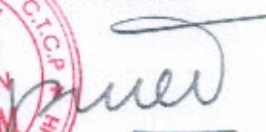


Phan Chí Nghiêm



Đỗ Văn Tuấn





Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 02 năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2017 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón,

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)

- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Quyền sử dụng đất	39 - 50

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.740.970.582	18.446.610.612
Tiền gửi ngân hàng	45.322.376.825	69.887.184.568
Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000.000	20.000.000.000
	<u>117.063.347.407</u>	<u>108.333.795.180</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	51.790.515	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	151.250.000	33.611.111
Phải thu tạm ứng	4.019.543.547	1.676.023.498
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	554.000.000
Phải thu khác	125.032.286	59.437.243
	4.366.381.348	2.341.836.852

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24.824.165.165	55.814.637.587
Nguyên liệu, vật liệu	174.483.166.250	181.135.967.324
Công cụ, dụng cụ	72.047.510	63.457.335
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.072.397.557	4.637.727.356
Thành phẩm	135.618.589.868	143.222.442.219
Hàng hoá	1.815.084.650	1.112.774.283
Hàng gửi đi bán	10.147.584.210	5.054.204.922
	349.033.035.210	391.041.211.026

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	17.913.999.880	19.605.360.786
Số tăng trong kỳ	32.904.954.940	30.775.404.377
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	33.184.578.713	32.466.765.283
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	17.634.376.107	17.913.999.880

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.832.728.481	6.021.058.268
Chi phí quảng cáo	875.481.651	2.255.152.627
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác của Nhà máy Long Thành	1.827.705.135	814.519.747
Chi phí vận chuyển, bốc xếp,...	568.696.363	606.650.728
Chi phí bảo trì Nhà máy Long Thành	1.155.216.665	1.066.545.839
Chi phí thuế VAT chưa phân bổ của NM Long Thành	60.723.390	1.180.151.051
Chi phí trả trước khác	344.905.277	98.038.276
b) Dài hạn	12.801.647.626	11.892.941.612
Chi phí phân bổ công trình NPK Hiệp Phước	474.051.618	568.861.938
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ NM Long Thành	4.705.318.459	5.489.538.202
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ NM Hiệp Phước	6.949.736.399	5.049.910.131
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ NM Cừu Long	672.541.150	784.631.341
	17.634.376.107	17.913.999.880

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh (gồm tại 125B Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3; Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; Có nguyên giá: 113.624.444.707 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 15.404.757.582 VND trong đó khấu hao trong quý 2/2017 là 602.807.925 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	751.683.567	718.883.567
- Dự án đường nội bộ nhà máy NPK Hiệp Phước	69.500.000	45.700.000
- Dự án bồn chứa Axit sunphuric 5.000 tấn	365.740.000	356.740.000
- Dây chuyền NPK 100.000T/N - nhà máy Hiệp phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
Mua sắm tài sản cố định	431.200.000	-
- Phần mềm quản trị Doanh nghiệp	431.200.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.790.351.839	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định tại Nhà máy Hiệp Phước	6.722.644.005	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định tại Nhà máy Long Thành	2.067.707.834	-
	9.973.235.406	718.883.567

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	28.582.556.709	28.582.556.709
- Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	28.582.556.709	28.582.556.709
	28.582.556.709	28.582.556.709

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG VINA tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	471.330.789	1.654.338.476
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.604.799.957	7.181.995.607
Thuế Thu nhập cá nhân	346.131.501	972.563.754
Thuế Tài nguyên		549.275.725
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	501.713.470	
	9.923.975.717	10.358.173.562

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước tiền v/chuyển, b.xếp...	3.497.316.316	5.555.077.194
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	244.351.838	400.416.042
Trích trước chiết khấu thương mại, CKTT	19.293.065.881	7.473.500.563
Trích trước chi phí khuyến mãi, du lịch, tặng coupon ...	2.286.858.000	-
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng ở NM Hiệp Phước	396.484.380	-
Chi phí phải trả khác	230.661.900	38.327.800
	25.948.738.315	13.467.321.599

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	593.244.927	433.924.452
Bảo hiểm xã hội	669.602	13.206
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	586.331.315	821.193.100
Phải trả về thuế TNCN	590.671.220	449.918.585
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.376.980.201	1.315.035.562
Phải trả về quỹ an sinh xã hội của công ty	254.399.000	417.024.000
Phải trả về tiền bảo hành công trình	159.340.774	159.340.774
Phải trả, phải nộp khác	634.979.600	491.079.773
	8.767.362.234	8.758.275.047

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn	413.277.736.739	440.010.359.863
- Vay ngân hàng	413.277.736.739	440.010.359.863
	413.277.736.739	440.010.359.863

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay ngân hàng	413.277.736.739	440.010.359.863
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	174.503.520.950	209.942.765.352
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	163.829.793.029	171.865.702.075
- Ngân hàng HSBC ⁽³⁾	74.944.422.760	-
- Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	-	38.201.892.436
- Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Long An ⁽⁵⁾	-	20.000.000.000

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	463.960.000	320.400.000
	463.960.000	320.400.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Của cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	478.973.330.000	100%	478.973.330.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000

Cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

Các quỹ công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	26.949.519.061	4.302.304.710
	34.340.442.198	11.693.227.847

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . NGUỒN KINH PHÍ

	Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
		VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(150.441.581)	(135.579.808)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	500.000.000	-
Chi sự nghiệp	21.144.636	14.861.773
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	328.413.783	(150.441.581)

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	711.579.836.487	814.342.126.096

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.975.498.340	2.206.927.205

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	707.604.338.147	812.135.198.891

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	615.166.547.505	717.278.172.926

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.133.238.847	61.801.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.022.425.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		108.621.190
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	205.843.580	179.114.786
	<u>5.361.507.427</u>	<u>349.537.383</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.432.756.427	5.561.813.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.833.319	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.194.151	
	<u>6.578.783.897</u>	<u>5.561.813.957</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	111.053.995
Doanh thu cho thuê hạ tầng LG Vina	8.857.530	8.219.570
Thu nhập tạm từ cho thuê mặt bằng KDV	316.363.635	142.648.479
Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu...	236.566.597	-
Thu phụ phí nghiền quặng	210.177.073	-
Thu nhập từ dịch vụ cho thuê cảng	395.612.842	458.474.059
Thu nhập khác...	51.660.561	-
	<u>1.219.238.238</u>	<u>720.396.103</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí cới buộc dây tàu, thu gom phế liệu, lưu huỳnh	42.750.599	5.370.000
Chi phí cho thuê mặt bằng	38.340.000	-
Chi phí tiền phạt	-	735.954
Chi phí khác	64.320.000	56.967.500
	145.410.599	63.073.454

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.046.424.783	45.184.114.975
Các khoản điều chỉnh tăng	-	686.904
- Chi phí xóa công nợ	-	-
- Chi phí khuyến mại trích trước	-	-
- Chi phí loại trừ	-	686.904
Các khoản điều chỉnh giảm	3.022.425.000	-
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	3.022.425.000	-
- Khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	43.023.999.783	45.184.801.879
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	8.604.799.957	9.036.960.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo biên bản kiểm toán	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.604.799.957	9.036.960.376
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.376.259.003	12.445.503.658
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.376.259.003)	(12.445.503.659)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	8.604.799.957	9.036.960.375

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	37.441.624.826	36.147.154.599
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.441.624.826	36.147.154.599
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	43.543.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	830

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

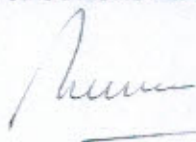
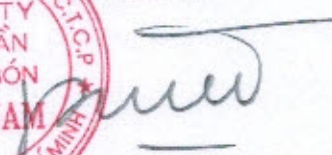
Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

LẬP BIỂU

Phan Chí Nghiêm**TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN**

Đỗ Văn Tuấn**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phùng Quang Hiệp

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	163.146.199.944	213.395.730.473	34.948.343.004	2.824.976.763	414.315.250.184
Số tăng trong kỳ		-	591.000.000	146.027.000	737.027.000
- Mua trong kỳ	-		591.000.000	146.027.000	737.027.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành			-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	163.146.199.944	213.395.730.473	35.539.343.004	2.971.003.763	415.052.277.184
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	155.343.609.042	179.892.479.031	28.506.771.617	1.964.548.651	365.707.408.341
Số tăng trong kỳ	641.084.562	3.736.823.950	475.303.200	99.963.717	4.953.175.429
- Khấu hao trong kỳ	641.084.562	3.736.823.950	475.303.200	99.963.717	
- Phân loại lại khoản mục					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	155.984.693.604	183.629.302.981	28.982.074.817	2.064.512.368	370.660.583.770
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.802.590.902	33.503.251.442	6.441.571.387	860.428.112	48.607.841.843
Tại ngày cuối kỳ	7.161.506.340	29.766.427.492	6.557.268.187	906.491.395	44.391.693.414

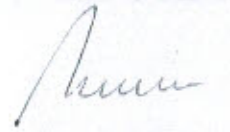
Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Đỗ Văn Tuấn

